

THỰC TIỄN 10 NĂM VIỆT NAM THAM GIA CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA WTO⁽¹⁾

NGUYỄN NGỌC HÀ *

Tóm tắt: Bài viết phân tích thực tiễn Việt Nam tham gia vào cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO với các hình thức cụ thể như: tham gia với tư cách nguyên đơn, bên thứ ba trong các vụ tranh chấp; tham gia vào các phiên họp của cơ quan giải quyết tranh chấp. Các phân tích cho thấy, bên cạnh những thành công đạt được, Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Từ đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị để tăng cường sự tham gia của Việt Nam vào cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO và giúp Việt Nam có thể thu được những lợi ích từ sự tham gia đó.

Từ khoá: 10 năm tham gia; cơ chế; giải quyết tranh chấp; Việt Nam; WTO.

Nhận bài: 11/9/2017

Hoàn thành biên tập: 20/4/2018

Duyệt đăng: 25/4/2018

VIETNAM'S TEN-YEAR PRACTICE OF PARTICIPATING IN WTO'S DISPUTE SETTLEMENT MECHANISM

Abstract: The paper analyses Vietnam's practice of participating in WTO's dispute settlement mechanism in a specific position such as being the claimant, being the third party and involving in meetings of the dispute settlement bodies. The analyses show that besides having some successes, Vietnam faces many difficulties and challenges. On that basis, the paper offers some suggestions to promote the participation of Vietnam in WTO's dispute settlement mechanism and assist Vietnam in gaining benefits from the participation.

Keywords: Ten years participation; mechanism; dispute settlement; Vietnam; WTO.

Received: Sep 11th, 2017; **Editing completed:** Apr 20th, 2018; **Accepted for publication:** Apr 25th, 2018.

Sau khi trở thành thành viên chính thức của WTO, Việt Nam đã có những sự chuẩn bị và bước đi thể hiện vai trò và quan điểm của mình trong khuôn khổ pháp lý điều chỉnh thương mại đa biên. Một trong những bước đi đó là việc tham gia vào cơ chế giải quyết tranh chấp của tổ chức này (The WTO Dispute Settlement Mechanism - DSM). Sau hơn 10 năm (tính đến hết tháng 12/2017),

Việt Nam đã khởi kiện 03 vụ tranh chấp, tham gia với tư cách bên thứ ba trong gần 30 vụ tranh chấp⁽²⁾ và tham gia vào một số phiên họp của Cơ quan giải quyết tranh chấp (Dispute Settlement Body - DSB).

1. Việt Nam tham gia với tư cách là nguyên đơn

Để bảo vệ quyền lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam bị ảnh hưởng bởi các rào cản thương mại nước ngoài, Việt Nam đã tiến hành một số hành động pháp lý trong khuôn

* Giảng viên, Khoa luật, Trường đại học ngoại thương
E-mail: hann@ftu.edu.vn

(1). Đây là bài viết được thực hiện trong khuôn khổ Nhóm nghiên cứu: "Các vấn đề pháp lý mới trong hội nhập quốc tế của Việt Nam" của Trường đại học ngoại thương, thực hiện trong thời gian từ năm 2017 đến 2019.

(2). Tất cả các vụ tranh chấp của WTO được đề cập trong bài viết này đều có thể tham khảo tại địa chỉ: https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_status_e.htm, truy cập ngày 30/12/2017.

khô của WTO. Chính phủ Việt Nam đã quyết định khởi kiện Hoa Kỳ đối với biện pháp chống bán phá giá mà Hoa Kỳ áp lên các sản phẩm tôm đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam (Hoa Kỳ - Tôm (Việt Nam) (WT/DS404)⁽³⁾ và Hoa Kỳ - Tôm II (Việt Nam) (WT/DS429)),⁽⁴⁾ khởi kiện Indonesia đối với các biện pháp tự vệ mà Indonesia đã áp lên một số sản phẩm sắt-thép của Việt Nam (Indonesia - Biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm sắt hoặc thép (WT/DS496)).⁽⁵⁾ Với hai vụ tranh chấp đầu tiên, Việt Nam đã giành được thắng lợi khi DSB đã thông qua báo cáo của Ban hội thẩm, Cơ quan phúc thẩm, trong đó khẳng định nhiều biện pháp mà Hoa Kỳ áp dụng là không tương thích với các quy định của WTO. Đối với vụ tranh chấp thứ ba, Việt Nam chỉ thành công một phần khi Ban hội thẩm, với báo cáo được ban hành vào ngày 18/8/2017,⁽⁶⁾ kết luận biện pháp mà Indonesia thực thi chỉ vi phạm nguyên tắc tối huệ quốc được quy định tại Điều I Hiệp định chung về thuế quan và thương mại.⁽⁷⁾ Khiếu kiện của Việt Nam về việc Indonesia vi phạm nhiều quy định của Hiệp định tự vệ đã không thành công.⁽⁸⁾ Do đó, Việt Nam đang trong quá trình kháng cáo báo cáo này. Các báo cáo

cho thấy một số vấn đề pháp lý mà Việt Nam sẽ phải đặc biệt quan tâm và lưu ý. Trong phạm vi bài viết, tác giả chỉ tập trung làm rõ hai vấn đề: việc xác định biện pháp bị khiếu kiện và việc chuẩn bị bằng chứng. Cụ thể:

1.1. Vấn đề xác định biện pháp bị khiếu kiện

Việc xác định đúng đắn biện pháp bị khiếu kiện là một trong những yếu tố quan trọng góp phần giải quyết thành công vụ tranh chấp được đệ trình lên DSB. Trong cả hai vụ tranh chấp với Hoa Kỳ, Việt Nam đều bị Hoa Kỳ phản đối một số biện pháp mà Việt Nam nêu ra vì theo bị đơn, chúng không thuộc thẩm quyền của Ban hội thẩm do không được nêu cụ thể trong yêu cầu thành lập Ban hội thẩm của nguyên đơn.

1.1.1. Trong vụ kiện Hoa Kỳ - Tôm (Việt Nam) (WT/DS404)

Trong yêu cầu thành lập Ban hội thẩm, Việt Nam đã yêu cầu Ban hội thẩm xem xét sự tương thích của những biện pháp mà Hoa Kỳ đã áp dụng trong khoảng thời gian từ khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO (ngày 11/01/2007) đến khi Ban hội thẩm được thành lập (ngày 18/5/2010), nghĩa là những biện pháp được Hoa Kỳ đưa ra trong đợt rà soát lần thứ hai và lần thứ ba. Ngoài ra, Việt Nam còn yêu cầu Ban hội thẩm xem xét cả những biện pháp đang và sẽ được tiến hành trong tương lai, nhất là các biện pháp trong đợt rà soát thứ tư, thứ năm và rà soát hoàng hôn.⁽⁹⁾ Trên cơ sở này, Hoa Kỳ đã hai lần yêu cầu Ban hội thẩm xem xét để khẳng định một số biện pháp bị khiếu

(3). *United States - Anti-Dumping Measures on Certain Shrimp from Vietnam*, WT/DS404.

(4). *United States - Anti-Dumping Measures on Certain Shrimp from Vietnam*, WT/DS429.

(5). *Indonesia - Safeguard on Certain Iron or Steel Products*, WT/DS496.

(6). *Indonesia - Safeguard on Certain Iron or Steel Products*, Report of the Panel, 18 August 2017, WT/DS496/R.

(7). *Indonesia - Safeguard on Certain Iron or Steel Products*, tldd, WT/DS496/R, đoạn 8.1.b.

(8). *Indonesia - Safeguard on Certain Iron or Steel Products*, tldd, WT/DS496/R, đoạn 8.1.a, 8.2 - 8.5.

(9). *United States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Vietnam*, Request for the Establishment of a Panel by Viet Nam, 9 April 2010, WT/DS404/5, đoạn 2.

kiện mà Việt Nam nêu không thuộc thẩm quyền của Ban hội thẩm. Đó là:

Một là các biện pháp bị khiếu kiện liên quan đến việc xác định biện pháp chống bán phá giá trong quyết định chính thức và trong đợt rà soát lần thứ nhất.

Hoa Kỳ cho rằng, các biện pháp này được thực hiện từ trước khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO nên không thuộc thẩm quyền của Ban hội thẩm. Vì vậy, Hoa Kỳ yêu cầu Ban hội thẩm đưa ra quyết định không xem xét các biện pháp này. Tuy nhiên, sau đó, Việt Nam xác nhận không yêu cầu Ban hội thẩm xem xét về các biện pháp bị khiếu kiện liên quan đến quyết định chính thức và đợt rà soát lần thứ nhất. Việc Việt Nam có nêu về các biện pháp này trong yêu cầu thành lập Ban hội thẩm không nhằm mục đích kiến nghị Ban hội thẩm xem xét các biện pháp đó mà chỉ muốn nhấn mạnh đến những hệ quả của chúng đối với các đợt rà soát tiếp theo.⁽¹⁰⁾ Do đó, Ban hội thẩm quyết định không cần xem xét đến yêu cầu nêu trên của Hoa Kỳ.

Hai là việc “tiếp tục sử dụng các thực tiễn bị khiếu kiện” (continued use of challenged practices).

Hoa Kỳ cho rằng biện pháp bị khiếu kiện này không thuộc thẩm quyền của Ban hội thẩm vì nó không được nêu rõ trong yêu cầu thành lập Ban hội thẩm của Việt Nam và nó hướng tới các biện pháp sẽ được áp dụng trong tương lai.⁽¹¹⁾ Xem xét vấn đề, Ban hội thẩm đã xác định, trong yêu cầu thành lập

Ban hội thẩm, Việt Nam không chỉ rõ “việc tiếp tục sử dụng các thực tiễn bị khiếu kiện” là một biện pháp bị khiếu kiện. Do đó, theo quy định của Điều 6.2 DSU, Ban hội thẩm đã quyết định không xem xét biện pháp nêu trên. Điều này dẫn đến những biện pháp mà Hoa Kỳ áp dụng trong các đợt rà soát thứ tư, thứ năm, các đợt rà soát tiếp sau đó và rà soát hàng năm không thuộc phạm vi giải quyết của Ban hội thẩm.

Có thể thấy, thiếu kinh nghiệm trong việc xác định biện pháp bị khiếu kiện đã không giúp Việt Nam xác định một cách đầy đủ tất cả các biện pháp về chống bán phá giá mà Hoa Kỳ áp dụng lên sản phẩm tôm đông lạnh của Việt Nam ngay từ khi đệ trình yêu cầu thành lập Ban hội thẩm. Hệ quả là Việt Nam phải khởi kiện vụ tranh chấp thứ hai về cùng nội dung cũng như mất thêm nhiều chi phí cho việc theo đuổi vụ việc.

1.1.2. Trong vụ kiện Hoa Kỳ - Tôm II (Việt Nam) (WT/DS429)

Đối với vụ tranh chấp này, sau khi Ban hội thẩm được thành lập, ngày 31/7/2013, Hoa Kỳ đã yêu cầu Ban hội thẩm ra quyết định không xem xét một số biện pháp bị khiếu kiện mà Việt Nam nêu ra trong yêu cầu thành lập Ban hội thẩm, bao gồm:

- Rà soát hành chính lần thứ sáu, vì biện pháp này không được nêu lên trong yêu cầu tham vấn của Việt Nam;

- Việc sử dụng phương pháp “quy về không” trong các cuộc điều tra ban đầu, các đợt rà soát liên quan đến các nhà xuất khẩu mới và các đợt rà soát do thay đổi hoàn cảnh, vì chúng không được nêu lên trong yêu cầu tham vấn của Việt Nam;

- Luận cứ được đưa ra trên cơ sở Điều 31

(10). *United-States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Viet Nam*, Report of the Panel, 22 July 2011, WT/DS404/R, đoạn 7.36 và 7.37.

(11). *United-States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Viet Nam*, tldđ, WT/DS404/R, đoạn 7.39.

Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế bởi Công ước này không được coi là một “hiệp định có liên quan” của WTO;

- Luận cứ được đưa ra trong yêu cầu thành lập Ban hội thẩm của Việt Nam liên quan đến Thông báo các biện pháp hành chính của Hoa Kỳ đi kèm với Luật về các hiệp định của Vòng Uruguay, vì thông báo này không có hiệu lực pháp lý độc lập của một văn bản quy phạm pháp luật ở Hoa Kỳ.⁽¹²⁾

Sau khi Ban hội thẩm đề nghị Việt Nam và các bên thứ ba khác đưa ra ý kiến về các phản đối nêu trên của Hoa Kỳ, trong văn kiện trình bày của mình, Việt Nam đã yêu cầu Ban hội thẩm công nhận rằng soát hành chính lần thứ sáu là một biện pháp bị khiếu kiện. Đối với các phản đối khác, Việt Nam nêu rõ là Việt Nam không tiếp tục giữ các luận cứ nêu trên, nói cách khác, không phải là những biện pháp bị khiếu kiện.⁽¹³⁾ Trên cơ sở đó, Ban hội thẩm không xem xét các phản đối này của Hoa Kỳ và chỉ ra rằng phản đối thứ nhất của Hoa Kỳ là không có cơ sở.⁽¹⁴⁾

Như vậy, trong vụ tranh chấp thứ hai, Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với vấn đề xác định biện pháp bị khiếu kiện. Việc khẳng định không tiếp tục khiếu kiện các biện pháp bị Hoa Kỳ phản đối cho thấy Việt Nam hiểu được việc xác định các biện pháp bị khiếu kiện trong yêu cầu thành lập Ban hội thẩm là chưa hoàn toàn chính xác và sẽ không giúp Việt Nam có cơ hội thắng lợi trước Hoa Kỳ.

(12). *United States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Viet Nam*, Report of the Panel, 17th November 2014, WT/DS429/R, đoạn 7.13.

(13). *United States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Viet Nam*, tldđ, WT/DS429/R, đoạn 7.15.

(14). *United States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Viet Nam*, tldđ, WT/DS429/R, đoạn 7.16.

Điều này cho thấy, cũng như nhiều thành viên đang phát triển khác của WTO, khi tham gia vào DSM, vì những hạn chế về kinh nghiệm, nhân lực và tài chính, Việt Nam đã phải đối mặt với những khó khăn không nhỏ. Các khó khăn đó đã tác động phần nào tới kết quả giải quyết tranh chấp. Vì vậy, trong thời gian tới, Việt Nam cần chú trọng khắc phục các hạn chế này để việc xác định các vấn đề khiếu kiện được chính xác và đảm bảo các yêu cầu theo quy định của DSU.

1.2. Vấn đề chuẩn bị bằng chứng

Ngoài khó khăn liên quan đến vấn đề xác định biện pháp bị khiếu kiện, Việt Nam còn gặp khó khăn về chuẩn bị bằng chứng. Trong những kết luận bất lợi mà Ban hội thẩm đưa ra đối với Việt Nam, nhiều kết luận Ban hội thẩm đã chỉ rõ Việt Nam không có đầy đủ bằng chứng để chứng minh cho các lập luận của mình. Có thể minh họa điều này bằng lập luận của Việt Nam trong vụ “Hoa Kỳ - Tôm II (Việt Nam)” về biện pháp bị khiếu kiện “phương pháp quy về không về luật” (“as such” zeroing).

Để làm rõ đây có phải là biện pháp bị khiếu kiện hay không, Ban hội thẩm đã xác định ba vấn đề cần phân tích: 1) phương pháp quy về không có phải là một biện pháp của Hoa Kỳ hay không; 2) nội dung chính xác của phương pháp quy về không; 3) phương pháp quy về không có thực sự “được áp dụng chung và về sau” không.⁽¹⁵⁾ Đối với vấn đề thứ ba, Ban hội thẩm chỉ ra Việt Nam đã vận dụng không chính xác quy tắc “gánh nặng bằng chứng” (burden of proof); có mâu thuẫn trong lập luận và không chứng minh

(15). *United States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Viet Nam*, tldđ, WT/DS429/R, đoạn 7.35.

được biện pháp “quy về không về luật” là một “biện pháp thực sự được áp dụng chung và về sau”. Cụ thể:

- Về việc vận dụng không chính xác quy tắc gánh nặng bằng chứng: Vì quy về không là một biện pháp bất thành văn, Việt Nam đã dẫn chiếu đến các vụ tranh chấp trước đó về cùng vấn đề, theo đó các Ban hội thẩm và Cơ quan phúc thẩm đã khẳng định quy về không là một biện pháp có thể bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc áp dụng của biện pháp đó. Do đó, theo Việt Nam, gánh nặng bằng chứng sẽ thuộc về Hoa Kỳ khi muốn chứng minh các nhận định mà các Ban hội thẩm, Cơ quan phúc thẩm trước đó là sai lầm.⁽¹⁶⁾ Tuy nhiên, Ban hội thẩm chỉ ra rằng lập luận của Việt Nam là không chính xác. Việc Việt Nam chỉ viện dẫn đến các nhận định có liên quan của các Ban hội thẩm, Cơ quan phúc thẩm trước đây không đủ để có thể chứng minh về sự tồn tại của một biện pháp thực sự được áp dụng chung và về sau trong vụ tranh chấp này. Nói cách khác, các nhận định mang tính tình tiết đó không thể giúp nguyên đơn loại trừ được gánh nặng bằng chứng của mình đối với các vụ tranh chấp về sau.⁽¹⁷⁾ Có thể thấy nhận định của Ban hội thẩm đã tuân thủ đầy đủ quy tắc gánh nặng bằng chứng trong quá trình giải quyết tranh chấp tại giai đoạn hội thẩm. Vì vậy, việc Việt Nam không hoàn thành gánh nặng bằng chứng của mình có tác động rất lớn tới việc Ban hội thẩm xem xét biện pháp mà Việt Nam khiếu kiện, bởi nếu một bên không hoàn thành gánh nặng bằng chứng,

Ban hội thẩm có quyền đưa ra kết luận có lợi cho bên còn lại. Trên thực tế, Ban hội thẩm đã vận dụng điều này như một trong những căn cứ để đưa ra kết luận có lợi cho Hoa Kỳ.

- Về mâu thuẫn liên quan đến lập luận của Việt Nam: Ban hội thẩm đã chỉ ra rằng, một mặt, Việt Nam đưa ra lập luận theo đó quy về không là một biện pháp “còn tồn tại với ý nghĩa là một biện pháp có thể bị khiếu kiện không phụ thuộc vào việc áp dụng”; mặt khác, Việt Nam lại cho rằng “các Ban hội thẩm đã thường xuyên đưa ra các quyết định về biện pháp đã được sửa đổi hoặc bãi bỏ”.⁽¹⁸⁾ Sự không thống nhất và mâu thuẫn trong việc chứng minh sự tồn tại cũng như khả năng áp dụng chung và về sau của biện pháp bị khiếu kiện là một trong những nguyên nhân khiến Việt Nam không thành công đối với khiếu kiện này.

- Về việc áp dụng biện pháp về sau: tháng 4/2012, Hoa Kỳ đã sửa đổi phương pháp tính biên độ phá giá, theo đó phương pháp quy về không không còn được áp dụng kể từ thời điểm đó.⁽¹⁹⁾ Tuy nhiên, trong lập luận của mình, Việt Nam vẫn cho rằng “as such zeroing” là một biện pháp thực sự được áp dụng chung và về sau. Việc này dẫn đến kết luận bất lợi của Ban hội thẩm dành cho Việt Nam vì theo Ban hội thẩm, phương pháp “quy về không” không còn được áp dụng mà phía Việt Nam lại không chỉ ra được rằng phương pháp này sẽ có thể được áp dụng trở lại trong tương lai.⁽²⁰⁾ Thất bại ở

(16). *United States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Viet Nam*, tldđ, WT/DS429/R, đoạn 7.38.

(17). *United States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Viet Nam*, tldđ, WT/DS429/R, đoạn 7.39.

(18). *United States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Viet Nam*, tldđ, WT/DS429/R, đoạn 7.46 - 7.48.

(19). *United States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Viet Nam*, tldđ, WT/DS429/R, đoạn 7.49.

(20). *United States - Anti-dumping Measures on Certain*

đây dường như cho thấy sự phối kết hợp giữa đội ngũ chịu trách nhiệm tham gia giải quyết tranh chấp của Bộ công thương với cơ quan thương vụ của Việt Nam tại Hoa Kỳ trong việc thu thập thông tin, bằng chứng chưa thực sự tốt. Do đó, đây sẽ là vấn đề mà Việt Nam cần lưu ý trong thời gian tới.

Như vậy, về mặt bằng chứng, Việt Nam đã không thành công trong việc hoàn thành gánh nặng bằng chứng và cung cấp đầy đủ các bằng chứng cho Ban hội thẩm để bảo vệ cho quan điểm của mình. Điều này cho thấy Việt Nam còn nhiều vấn đề phải hoàn thiện và cũng sẽ giúp Việt Nam rút ra được những bài học bổ ích để có thể tham gia tích cực vào quá trình giải quyết các tranh chấp có liên quan đến Việt Nam tại WTO.

2. Việt Nam tham gia với tư cách là bên thứ ba

Việt Nam đã tham gia vào các giai đoạn khác nhau của một số tranh chấp với tư cách bên thứ ba. Cụ thể:

Ở giai đoạn tham vấn, trong tổng số 28 vụ tranh chấp mà Việt Nam là bên thứ ba,⁽²¹⁾ chỉ có 02 vụ Việt Nam đệ trình yêu cầu tham gia với tư cách bên thứ ba từ giai đoạn tham vấn. Đó là các vụ “Hoa Kỳ - Các biện pháp về phương thức so sánh giá”⁽²²⁾ và “Liên minh châu Âu - Các biện pháp về phương thức so sánh giá”.⁽²³⁾ Ngày 21/12/2016, yêu cầu tham

gia vào tham vấn của Việt Nam trong hai vụ tranh chấp nêu trên đã được gửi tới DSB và thành viên bị khiếu kiện (Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu). Trong yêu cầu tham gia vào tham vấn, Việt Nam chỉ khẳng định mình có lợi ích thương mại đáng kể (substantial commercial interest) theo Điều 4.11 DSU mà không đưa ra bất kì thông tin hay bằng chứng để chứng minh về lợi ích thương mại đáng kể đó. Cả hai yêu cầu tham gia vào tham vấn của Việt Nam, sau đó, đều bị từ chối.⁽²⁴⁾ Dù Hoa Kỳ hay Liên minh châu Âu không nói rõ lý do vì sao lại từ chối yêu cầu của Việt Nam song việc bị từ chối này cũng có thể được lý giải bởi nguyên nhân là Việt Nam đã không chỉ ra một cách rõ ràng trong yêu cầu tham gia vào tham vấn của mình sự tồn tại của lợi ích thương mại đáng kể mà Điều 4.11 DSU yêu cầu. Điều này khá phù hợp với thực tiễn giải quyết tranh chấp tại WTO vì việc không tuân thủ các điều kiện của Điều 4.11 DSU đã dẫn đến hơn một nửa yêu cầu tham gia vào tham vấn của các thành viên WTO đã bị từ chối trong hơn 20 năm qua.⁽²⁵⁾

Ở giai đoạn hội thẩm, các điều kiện mà Điều 10.2 DSU đưa ra đối với việc tham gia với tư cách bên thứ ba vào giai đoạn này là khá dễ dàng khi yêu cầu tham gia với tư cách bên thứ ba được chấp nhận một cách “tự động” vì không phải trải qua bất kì giai đoạn

Shrimp from Viet Nam, tldđ, WT/DS429/R, đoạn 7.54.

(21). Xem danh sách các vụ tranh chấp mà Việt Nam tham gia với tư cách bên thứ ba tại địa chỉ: https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_by_country_e.htm, truy cập ngày 28/12/2017.

(22). *United-States - Measures Related to Price Comparison Methodologies*, Request to join consultations, Communication from Viet Nam, 21 December 2016, WT/DS515/2.

(23). *European Union - Measures Related to Price*

Comparison Methodologies, Request to join consultations, Communication from Viet Nam, 21 December 2016, WT/DS516/2.

(24). *United-States - Measures Related to Price Comparison Methodologies*, Acceptance by the United States of the requests to join consultation, WT/DS515/9.

(25). Xem thêm: Ngọc Hà Nguyễn, *L'intervention des tierces parties dans le règlement des différends à l'OMC*, L'Harmattan, Paris, 2016, tr. 108 - 110.

đánh giá, xem xét nào.⁽²⁶⁾ Do đó, đây là giai đoạn mà Việt Nam tham gia nhiều nhất với tư cách bên thứ ba. Cụ thể, từ năm 2007 đến nay, Việt Nam đã 23 lần tham gia với tư cách là bên thứ ba vào giai đoạn hội thẩm.⁽²⁷⁾

Điều này cho thấy Việt Nam đã thể hiện sự tích cực nhất định trong việc tham gia vào giai đoạn Ban hội thẩm của các vụ tranh chấp. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã là bên thứ ba trong quá trình giải quyết tranh chấp tại 20 Ban hội thẩm, chiếm 87% các Ban hội thẩm mà Việt Nam là bên thứ ba. Với các lợi ích về mặt thông tin và đào tạo nhân lực,⁽²⁸⁾ việc tham gia vào giai đoạn hội thẩm với tư cách bên thứ ba được coi là sự chuẩn bị cần thiết cho quá trình Việt Nam trở thành nguyên đơn trong ba vụ tranh chấp phân tích ở trên.

Ở giai đoạn phúc thẩm, tính đến hết tháng 12/2017, Việt Nam đã 07 lần tham gia với tư cách bên thứ ba vào giai đoạn phúc thẩm.⁽²⁹⁾

Có thể thấy, so với việc trở thành bên thứ ba trong giai đoạn Ban hội thẩm, Việt Nam ít khi là bên thứ ba trong giai đoạn phúc thẩm. Cụ thể: năm 2008, Việt Nam là bên thứ ba trong giai đoạn phúc thẩm của 02 vụ tranh chấp; sau đó ba năm, Việt Nam mới là bên

thứ ba trong giai đoạn phúc thẩm của 01 vụ tranh chấp khác. Từ năm 2015 đến nay, Việt Nam chưa là bên thứ ba trong bất kỳ giai đoạn phúc thẩm nào khác. Giai đoạn phúc thẩm được đánh giá là có ý nghĩa quan trọng tới sự phát triển của các quy tắc về giải quyết tranh chấp trong WTO vì các giải thích luật và nhận định, đánh giá mà Cơ quan phúc thẩm đưa ra đã được vận dụng nhiều vào quá trình giải quyết tranh chấp cũng như trở thành một trong những căn cứ để đàm phán sửa đổi DSU trong Vòng Doha.⁽³⁰⁾ Do đó, việc tham gia không đầy đủ vào giai đoạn phúc thẩm đã làm hạn chế những đóng góp của Việt Nam cho sự phát triển của các quy tắc có liên quan.

Đánh giá chung về việc tham gia của Việt Nam vào DSM với tư cách bên thứ ba, có thể rút ra hai nhận định chính như sau:

Thứ nhất, việc tham gia với tư cách bên thứ ba của Việt Nam là không thường xuyên. Ở cả ba giai đoạn của quá trình giải quyết tranh chấp (tham vấn, hội thẩm và phúc thẩm), sự hiện diện của Việt Nam với tư cách bên thứ ba là không thường xuyên. Điều này được lý giải bởi nguyên nhân chủ yếu là đội ngũ pháp lý phụ trách về giải quyết tranh chấp tại WTO, nhất là trong khuôn khổ của Phái đoàn đại diện thường trực của Việt Nam bên cạnh Liên hợp quốc, Tổ chức thương mại thế giới và các tổ chức quốc tế khác tại Geneva là khá mỏng.⁽³¹⁾ Đồng thời,

(26). Ngọc Ha Nguyen, *sđd*, tr. 70 - 83.

(27). Tác giả tổng hợp từ các báo cáo của Ban hội thẩm trong các vụ tranh chấp nêu trên tại địa chỉ: https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_status_e.htm, truy cập ngày 28/12/2017.

(28). Xem thêm: Fernando Piérola, "Third-party Participation in WTO Dispute Settlement Proceedings for Training Purposes", *Global Trade and Customs Journal*, 2007, vol. 10, no. 2, tr. 367 - 368.

(29). Tác giả tổng hợp từ Báo cáo thường niên của Cơ quan phúc thẩm (Appellate Body Annual Report) các năm từ 2008 đến nay tại địa chỉ: https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/ab_an_rep_e.htm, truy cập ngày 28/12/2017.

(30). Về vấn đề này, xem thêm: Peter van den Bossche, "Chapter 7: The making of the 'World Trade Court': the origins and development of the Appellate Body of the World Trade Organization", in Refus Yerxa & Bruce Wilson, *Key Issues in WTO Dispute Settlement: The First Ten Years*, Cambridge University Press, New York, 2005, tr. 63 - 79.

(31). Xem Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số

nguồn ngân sách eo hẹp cũng không cho phép các chuyên gia pháp lý về WTO trong nước sang trợ giúp và đại diện cho Việt Nam tham gia với tư cách bên thứ ba.

Thứ hai, Việt Nam không phải là một bên thứ ba tích cực. Ở giai đoạn hội thẩm, Việt Nam mới chỉ gửi văn kiện đề trình của bên thứ ba cho bốn ban hội thẩm và một lần trình bày tại cuộc họp của Ban hội thẩm dành cho các bên thứ ba trong vụ tranh chấp “Ấn Độ - Thuế nhập khẩu bổ sung (WT/DS360)”.⁽³²⁾ Phần lớn việc tham gia vào giai đoạn phúc thẩm với tư cách bên thứ ba của Việt Nam dựa trên quy định của Quy tắc số 24.2⁽³³⁾ và 24.4.⁽³⁴⁾ Thủ tục làm việc của Cơ quan phúc thẩm. Với cơ sở pháp lý này, Việt Nam không bắt buộc phải đệ trình văn kiện lên Cơ

quan phúc thẩm. Đồng thời việc thể hiện ý kiến của mình trong phiên họp của Cơ quan phúc thẩm là không bắt buộc theo Quy tắc 24.2 hoặc phụ thuộc vào việc Cơ quan phúc thẩm có cho phép theo Quy tắc 24.4 hay không. Nói cách khác, khi lựa chọn là bên thứ ba trong giai đoạn phúc thẩm trên cơ sở Quy tắc 24.2 và 24.4 Việt Nam chủ yếu là một “quan sát viên bị động”. Việc Việt Nam lựa chọn là bên thứ ba trong giai đoạn này không phải là để giúp Việt Nam có thể thể hiện quan điểm hay tiếng nói của mình đối với các vấn đề được giải quyết tại Cơ quan phúc thẩm. Với tư cách “quan sát viên”, dường như điều mà Việt Nam hướng đến là quan sát và học hỏi sự vận hành của quá trình phúc thẩm, nhất là để phục vụ cho việc Việt Nam kháng cáo báo cáo của Ban hội thẩm lên Cơ quan phúc thẩm trong vụ tranh chấp WT/DS429 vào năm 2014.

3. Các hình thức tham gia khác của Việt Nam

3.1. Việt Nam tham gia vào các phiên họp của DSB

Kể từ khi chính thức trở thành thành viên của WTO đến tháng 12/2017, Việt Nam đã tham dự một cách khá đầy đủ vào các phiên họp của DSB và đã thể hiện sự tích cực nhất định khi đã trình bày quan điểm của mình trong 89/169 (với tỉ lệ 52,7%) các phiên họp khác nhau của DSB.⁽³⁵⁾ Trong những năm gần đây, cùng với việc đệ trình 03 vụ tranh chấp và tham gia nhiều hơn với tư cách bên

51/2009/QĐ-TTg ngày 08/4/2009 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phái đoàn đại diện thường trực nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bên cạnh Liên hợp quốc, Tổ chức thương mại thế giới và các Tổ chức quốc tế khác tại Gionevơ. Về đội ngũ cán bộ làm việc cho Phái đoàn, xem tại: https://vnmission-geneva.mofa.gov.vn/vi_vn/embassy/EmbassyStaffs/Trang/default.aspx, truy cập ngày 28/12/2017.

(32). *India – Additional and Extra-Additional Duties on Imports from the United States*, Report of Panel, 9 June 2008, WT/DS360/R.

(33). Quy tắc 24.2 quy định: “Một bên thứ ba không đệ trình văn kiện viết sẽ thông báo cho Ban thư ký bằng văn bản, trong cùng thời hạn 21 ngày, về việc mình có ý định tham gia vào phiên xét xử và, trong trường hợp đó, có ý định trình bày tại phiên xét xử đó hay không”.

(34). Quy tắc 24.4 quy định: “Bất kỳ bên thứ ba nào không đệ trình văn kiện viết theo đoạn 1, không thông báo cho Ban thư ký theo đoạn 2, có thể thông báo cho Ban thư ký về việc có ý định tham gia vào phiên xét xử và có thể yêu cầu cho phép trình bày tại phiên xét xử. Các thông báo và yêu cầu nói trên phải được gửi cho Ban thư ký bằng văn bản sớm nhất có thể”.

(35). Tác giả tổng hợp từ địa chỉ: [https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=\(%20Symbol=%20wt/dsb/m/*%20\)&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUICanged=true#](https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S006.aspx?Query=(%20Symbol=%20wt/dsb/m/*%20)&Language=ENGLISH&Context=FomerScriptedSearch&languageUICanged=true#), truy cập ngày 28/12/2017.

thứ ba vào các vụ tranh chấp, tỉ lệ thể hiện ý kiến của Việt Nam có xu hướng tăng lên, nhất là vào năm 2014 (86,7%). Điều này đã giúp cho Việt Nam hiện diện tương đối đầy đủ trong các phiên họp của DSB, từ đó có thể kịp thời nắm bắt tình hình giải quyết tranh chấp, diễn biến của quá trình giải quyết từng tranh chấp cụ thể. Đây là điều có ý nghĩa quan trọng để Việt Nam có thể đưa ra những quyết định phù hợp.

Từ những ý kiến mà Việt Nam trình bày trong các phiên họp, có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

Thứ nhất, Việt Nam sử dụng sự tham gia này chủ yếu để thông báo cho DSB và các thành viên khác về tình hình các vụ tranh chấp mà Việt Nam là nguyên đơn.

Trong tổng số 89 phiên họp của DSB mà Việt Nam đã thể hiện quan điểm, phần lớn việc thể hiện quan điểm này đều nhằm mục đích thông báo đến DSB và các thành viên khác của WTO về việc thực hiện các khuyến nghị mà Hoa Kỳ phải thực thi trong các báo cáo đã được DSB thông qua ở hai vụ tranh chấp WT/DS404 và WT/DS429. Đây là điều hết sức có ý nghĩa đối với Việt Nam nói riêng và đối với các thành viên WTO khác, bởi khi nắm rõ tình hình thực thi các khuyến nghị đó, Việt Nam hay các thành viên WTO khác có thể sẽ có được những sự chuẩn bị và hành động phù hợp để bảo vệ quan điểm và lợi ích thương mại của mình. Có thể thấy rõ điều này thông qua phát biểu của Việt Nam trong phiên họp ngày 25/01/2016 của DSB liên quan đến việc thực thi từ phía Hoa Kỳ các khuyến nghị được đưa ra trong vụ tranh chấp “Hoa Kỳ - Tôm II (Việt Nam)”: “Việt Nam muốn thể hiện sự quan ngại của mình liên

quan đến việc thực thi trong vụ tranh chấp này. Chín tháng đã trôi qua kể từ khi DSB thông qua các báo cáo của vụ tranh chấp và Việt Nam chưa nhận được bất kỳ thông tin hay bằng chứng nào chỉ ra rằng Hoa Kỳ đã thực thi một biện pháp nào đó để thi hành các báo cáo nêu trên. (...) Việt Nam quan ngại rằng Hoa Kỳ sẽ không thể tuân thủ thời hạn liên quan đến khoảng thời gian hợp lý. Điều này sẽ dẫn đến những thủ tục và áp lực mới đối với hệ thống giải quyết tranh chấp”.⁽³⁶⁾

Có thể nói đây cũng là một cách để Việt Nam gây áp lực lên phía Hoa Kỳ, từ đó giúp cho hai bên đã đạt được thoả thuận chung về giải quyết dứt điểm tranh chấp này vào ngày 18/7/2016.⁽³⁷⁾

Thứ hai, đây là kênh thông báo cho DSB về ý định của Việt Nam tham gia giai đoạn Ban hội thẩm của một số vụ tranh chấp với tư cách là bên thứ ba.

Theo Điều 10.2 DSU và thực tiễn tại DSB, một thành viên có thể thông báo ý định tham gia với tư cách bên thứ ba vào giai đoạn Ban hội thẩm tại cuộc họp của DSB mà ở đó yêu cầu thành lập Ban hội thẩm được thông qua. Do đó, đối với phần lớn các vụ tranh chấp mà Việt Nam là bên thứ ba trong giai đoạn này, Việt Nam đều thông báo cho DSB tại cuộc họp mà ở đó yêu cầu thành lập Ban hội thẩm được thông qua. Cách thông báo trực tiếp này có thể gây khó khăn cho Việt Nam vì quyết định tham gia với tư cách

(36). Organe de règlement des différends, *Compte rendu de la réunion tenue au Centre William Rappard le 25 janvier 2016*, WT/DSB/M/373, đoạn 5.2.

(37). *United-States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Vietnam*, Notification of a mutually agreed solution, 22 July 2016, WT/DS429/6.

bên thứ ba thường được cơ quan trong nước đưa ra chứ không phải là vấn đề thuộc thẩm quyền của đại diện Phái đoàn thường trực của Việt Nam tại WTO. Điều này cũng giải thích lý do vì sao Việt Nam đã bỏ lỡ cơ hội để được tham gia sâu rộng hơn vào cơ chế này với tư cách là bên thứ ba.

Thứ ba, đây là kênh ngoại giao và chính trị để thể hiện sự ủng hộ đối với một số vụ tranh chấp.

Có thể thấy rõ điều này khi Việt Nam liên tục ủng hộ Cuba trong việc thực thi các khuyến nghị được Ban hội thẩm, Cơ quan phúc thẩm đưa ra trong vụ tranh chấp “Hoa Kỳ - Điều 211 Luật cấp tín dụng”⁽³⁸⁾ mà Cộng đồng châu Âu đã yêu cầu DSB giải quyết. Mặc dù đây không phải là vụ tranh chấp mà Cuba là một bên tranh chấp song việc áp dụng Điều 211 Luật cấp tín dụng năm 1998 của Hoa Kỳ lại ảnh hưởng lớn đến việc đăng ký và bảo hộ các nhãn hiệu của Cuba tại Hoa Kỳ,⁽³⁹⁾ trong đó có nhãn hiệu rượu rum nổi tiếng “Habana Club”.⁽⁴⁰⁾ Cơ quan phúc thẩm cũng như Ban hội thẩm đã khẳng định, Điều 211 trái với các nghĩa vụ của Hoa Kỳ về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trên cơ sở các quy định của Hiệp định TRIPs và Công ước Paris về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Do đó, việc Hoa

Kỳ thực thi khuyến nghị mà Ban hội thẩm, Cơ quan phúc thẩm đưa ra sẽ có ý nghĩa đối với Cuba khi việc sửa đổi hoặc bãi bỏ Điều 211 sẽ giúp cho các nhãn hiệu và tên thương mại của hàng hoá, doanh nghiệp Cuba tiếp tục được bảo hộ tại Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, sau khi các báo cáo được thông qua, Hoa Kỳ không có bất kỳ động thái nào để tuân thủ với khuyến nghị mà DSB đã thông qua. Do đó, trong các phiên họp của DSB mà ở đó Hoa Kỳ thông báo về tình hình thực thi khuyến nghị của mình, Cuba thường là thành viên đưa ra khẳng định về việc Hoa Kỳ chưa thực thi khuyến nghị và thể hiện nguyện vọng là Hoa Kỳ sẽ bãi bỏ Điều 211 nêu trên.⁽⁴¹⁾ Sau mỗi lần Cuba thể hiện quan điểm của mình, đại diện Việt Nam có mặt tại phiên họp đều thể hiện rõ sự ủng hộ đối với Cuba bằng việc phát biểu và nhấn mạnh đến nghĩa vụ của Hoa Kỳ phải thực thi các khuyến nghị được đưa ra trong các báo cáo của Ban hội thẩm, Cơ quan phúc thẩm.⁽⁴²⁾

Như vậy, có thể thấy việc Việt Nam thể hiện ý kiến, quan điểm của mình trong các phiên họp của DSB cũng khá giới hạn. Ngoại trừ các trường hợp nêu trên, đại diện của Việt Nam tại WTO rất ít khi thể hiện quan điểm hay trao đổi về các vụ tranh chấp khác hay các vấn đề có liên quan đến hoạt động của cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO.⁽⁴³⁾ Đây cũng sẽ là vấn đề mà Việt

(38). *United States - Section 211 Omnibus Appropriations Act of 1998*, WT/DS176.

(39). Điều luật này đã cấm việc đăng ký và tái đăng ký bảo hộ một nhãn hàng hoá hoặc tên thương mại khi các đối tượng này đã bị chủ sở hữu, người đã bị tịch thu tài sản theo luật của Cuba, bỏ rơi.

(40). Xem thêm: Ronald R. Dinan, “An Analysis of the United States - Cuba “Havana Club” Rum Case Before the World Trade Organization”, *Fordham International Law Journal*, 2002, vol. 26, no. 2, tr. 337 - 376.

(41). Ví dụ xem: *Organe de règlement des différends, Compte rendu de la réunion tenue au Centre William Rappard le 22 mai 2007*, WT/DSB/M/232, đoạn 6.

(42). *Organe de règlement des différends, Compte rendu de la réunion tenue au Centre William Rappard le 22 mai 2007*, WT/DSB/M/232, đoạn 11.

(43). Ví dụ: Trong lần sửa đổi các thủ tục làm việc của Cơ quan phúc thẩm năm 2010, đại diện của Việt

Nam cần phải lưu ý để cải thiện sự tham gia của mình vào các phiên họp của DSB.

3.2. Việt Nam tham gia vào quá trình đàm phán về sửa đổi DSU

Kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO, đã có nhiều phiên họp đặc biệt của DSB về đàm phán sửa đổi, bổ sung DSU. Tuy nhiên, việc tham gia của Việt Nam vào quá trình đàm phán DSU trong khuôn khổ Vòng Doha là khá hạn chế. Sự hạn chế này được thể hiện ở hai điểm cơ bản dưới đây.

Thứ nhất, Việt Nam không đệ trình bất kỳ đề xuất nào về sửa đổi, bổ sung DSU

Kể từ khi các đàm phán về sửa đổi, bổ sung DSU trong khuôn khổ Vòng Doha được bắt đầu, có 55 văn kiện do các thành viên hoặc nhóm thành viên WTO đệ trình lên DSB chứa đựng những đề nghị về sửa đổi, bổ sung dành cho DSU.⁽⁴⁴⁾ Là một thành viên mới gia nhập và ở vào giai đoạn đầu như các ý kiến đóng góp cho DSU đã được các thành viên đưa ra để thảo luận trong Gói văn kiện tháng 07/2008,⁽⁴⁵⁾ do đó, Việt Nam

không có nhiều cơ hội để làm việc này.

Thứ hai, Việt Nam chưa bao giờ thể hiện quan điểm của mình trong các phiên họp đặc biệt của DSB về sửa đổi DSU

Bên cạnh việc không đệ trình bất kỳ đề nghị nào về sửa đổi, bổ sung các quy tắc và thủ tục trong DSU, Việt Nam cũng chưa bao giờ có những ý kiến thảo luận trong các phiên họp đặc biệt của DSB về nội dung này.⁽⁴⁶⁾ Đây là điều khá đáng tiếc khi Việt Nam không tham gia một cách tích cực vào quá trình xây dựng các quy tắc của DSU.

4. Một số kiến nghị

Các phân tích ở trên cho thấy, về cơ bản Việt Nam khá tích cực tham gia vào DSM. Tuy nhiên, việc tham gia đó cũng thể hiện Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn, tác động đến hiệu quả của quá trình tham gia đó. Vì vậy, để việc tham gia vào DSM mang lại nhiều lợi ích hơn nữa cho Việt Nam, tác giả đề xuất một số kiến nghị sau đây:

Thứ nhất, tiếp tục tăng cường sự tham gia của Việt Nam vào DSM

Việt Nam cần đặc biệt tăng cường tham gia vào DSM với tư cách bên thứ ba. Một số nghiên cứu⁽⁴⁷⁾ đã chỉ ra rằng, tham gia với tư

Nam không có bất kỳ ý kiến đóng góp hay phát biểu nào liên quan đến các vấn đề được sửa đổi. Xem: Organe de règlement des différends, *Compte rendu de la réunion tenue au Centre William Rappard le 18 mai 2010*, WT/DSB/M/283, tr. 17 - 55.

(44). Các tài liệu này đều được đánh số với ký hiệu TN/DS/W/* và có thể tra cứu tại: https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/FE_Search/FE_S_S001.aspx, truy cập ngày 28/12/2017.

(45). Văn kiện cuối cùng có chứa đựng các đề nghị về sửa đổi, bổ sung DSU được đưa ra lần cuối cùng do nhóm các thành viên châu Phi đề xuất ngày 05/3/2008. Xem: Organe de règlement des différends – Session extraordinaire, *Texte des propositions du groupe africain pour les négociations sur le Memorandum d'accord sur le règlement des différends*, Communication de la Côte d'Ivoire, le 5 mars 2008, TN/DS/W/92.

(46). Tính đến tháng 12/2017, đã có 40 phiên họp đặc biệt của DSB dành cho thảo luận sửa đổi, bổ sung các quy tắc của DSU. Phiên họp đặc biệt lần gần đây nhất là: Session extraordinaire de l'Organe de règlement des différends – quarantième session extraordinaire, *Compte rendu de la réunion tenue au Centre William Rappard le 4 mai 2016*, TN/DS/M/37.

(47). Faisal A S A Albashar & A F M Maniruzzaman, "Reforming the WTO Dispute Settlement System: A Rethink of the Third Party Right of Access to Panel and Appeal Processes from Developing Countries' Perspectives", *The Journal of World Investment & Trade*, 2011, no. 3, tr. 311 - 373; Joseph A. Conti, "Learning to Dispute: Repeat

cách bên thứ ba đã được một số thành viên WTO, đặc biệt là các thành viên đang phát triển sử dụng như một công cụ để tăng cường sự hiện diện của mình trong cơ chế và để đào tạo đội ngũ nhân lực.⁽⁴⁸⁾ Ngoài ra, Việt Nam cũng cần tham gia tích cực hơn vào các phiên họp của DSB, bao gồm cả các phiên họp đặc biệt về sửa đổi, bổ sung DSU. Đây sẽ là cách thức mà Việt Nam có thể đóng góp vào quá trình xây dựng các quy tắc và luật chơi mới của WTO.

Thứ hai, tăng cường đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ cho quá trình tham gia giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế.

Những hạn chế liên quan đến việc tham gia của Việt Nam vào DSM thời gian qua xuất phát từ một trong những nguyên nhân quan trọng là đội ngũ nhân lực của Việt Nam về giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế còn thiếu.⁽⁴⁹⁾ Do đó, việc tăng cường đào tạo và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực là vấn đề cấp thiết đối với Việt Nam. Đầu năm 2017, Đề án 123 về phát triển đội ngũ luật sư phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 2010 đến năm 2020 đã bắt đầu được triển khai. Dù là khá chậm trễ so với dự kiến⁽⁵⁰⁾ song hi

vọng Đề án sẽ có thể đáp ứng phần nào nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực này của Việt Nam.

Thứ ba, thiết lập cơ chế phối hợp giữa các chủ thể có liên quan.

Dù đã có nhiều sự chuẩn bị về mặt thể chế nhưng đến nay, Việt Nam vẫn chưa có một cơ chế chính thức, ổn định, cụ thể cho việc giải quyết tranh chấp tại WTO nói chung và giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế nói riêng. Do đó, Việt Nam có thể thiết lập cơ chế tương tự như Quy chế phối hợp trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế⁽⁵¹⁾ nhằm xác định cụ thể vai trò của cơ quan đầu mối, các cơ quan phối hợp cũng như vai trò của các chủ thể tư trong quá trình giải quyết các tranh chấp phức tạp này./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *European Union - Measures Related to Price Comparison Methodologies*, Request to join consultations, Communication from Viet Nam, 21 December 2016, WT/DS516/2.
2. Faisal A S A Albashar & A F M Maniruzzaman, "Reforming the WTO Dispute Settlement System: A Rethink of the Third Party Right of Access to Panel and Appeal Processes from Developing Countries' Perspectives", *The Journal of World Investment & Trade*, 2011, n^o. 3.
3. Fernando Piérola, "Third-party Participation in WTO Dispute Settlement Proceedings

Participation, Expertise, and Reputation at the World Trade Organization", *Law & Social Inquiry*, 2010, vol. 35, no. 3, tr. 625 - 662.

(48). Nguyễn Ngọc Hà, "Trung Quốc tham gia với tư cách bên thứ ba vào cơ chế giải quyết tranh chấp của Tổ chức thương mại thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam", *Tạp chí nhà nước và pháp luật*, số 11 (343), 2016, tr. 69 - 76.

(49). Le Toan, "Vietnam's Experience in Development International Trade Lawyers Following Five Years of World Trade Organization Accession", *Journal of World Trade*, 2013, vol. 47, no. 3, tr. 675 - 706.

(50). Hồng Thuý, "Đào tạo luật sư "vượt tầm" quốc tế: Tiến độ triển khai chưa được như mong đợi",

<http://baophapluat.vn/tu-phap/dao-tao-luat-su-vuon-tam-quoc-te-tien-do-trien-khai-chua-duoc-nhu-mong-doi-232113.html>, truy cập ngày 28/12/2017.

(51). Xem Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 04/2014/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 về việc ban hành Quy chế phối hợp trong giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

- for Training Purposes", *Global Trade and Customs Journal*, 2007, vo. 2, n^o. 10.
4. India - *Additional and Extra-Additional Duties on Imports from the United States*, Report of Panel, 9 June 2008, WT/DS360/R.
 5. Joseph A. Conti, "Learning to Dispute: Repeat Participation, Expertise, and Reputation at the World Trade Organization", *Law & Social Inquiry*, 2010, vol. 35, n^o. 3.
 6. Le Toan, "Vietnam's Experience in Development International Trade Lawyers Following Five Years of World Trade Organization Accession", *Journal of World Trade*, 2013, vol. 47, n^o. 3.
 7. Ngoc Ha Nguyen, *L'intervention des tierces parties dans le règlement des différends à l'OMC*, L'Harmattan, Paris, 2016.
 8. Nguyễn Ngọc Hà, "Trung Quốc tham gia với tư cách bên thứ ba vào cơ chế giải quyết tranh chấp của Tổ chức thương mại thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam", *Tạp chí nhà nước và pháp luật*, số 11 (343), 2016.
 9. Organe de règlement des différends, *Compte rendu de la réunion tenue au Centre William Rappard le 25 janvier 2016*, WT/DSB/M/373.
 10. Organe de règlement des différends - Session extraordinaire, *Texte des propositions du groupe africain pour les négociations sur le Mémoire d'accord sur le règlement des différends*, Communication de la Côte d'Ivoire, le 5 mars 2008, TN/DS/W/92.
 11. Organe de règlement des différends, *Compte rendu de la réunion tenue au Centre William Rappard le 22 mai 2007*, WT/DSB/M/232.
 12. Organe de règlement des différends, *Compte rendu de la réunion tenue au Centre William Rappard le 18 mai 2010*, WT/DSB/M/283.
 13. Peter van den Bossche, "Chapter 7: The making of the 'World Trade Court': the origins and development of the Appellate Body of the World Trade Organization", in Refus Yerxa & Bruce Wilson, *Key Issues in WTO Dispute Settlement: The First Ten Years*, Cambridge University Press, New York, 2005.
 14. Ronald R. Dinan, "An Analysis of the United States - Cuba "Havana Club" Rum Case Before the World Trade Organization", *Fordham International Law Journal*, 2002, vol. 26, n^o. 2.
 15. *United States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Vietnam*, Request for the Establishment of a Panel by Viet Nam, 9 April 2010, WT/DS404/5.
 16. *United-States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Viet Nam*, Report of the Panel, 22 July 2011, WT/DS404/R.
 17. *United-States - Anti-dumping Measures on Certain Shrimp from Vietnam*, Notification of a mutually agreed solution, 22 July 2016, WT/DS429/6.
 18. *United-States - Measures Related to Price Comparison Methodologies*, Request to join consultations, Communication from Viet Nam, 21 December 2016, WT/DS515/2.
 19. *United-States - Measures Related to Price Comparison Methodologies*, Acceptance by the United States of the requests to join consultation, WT/DS515/9.